

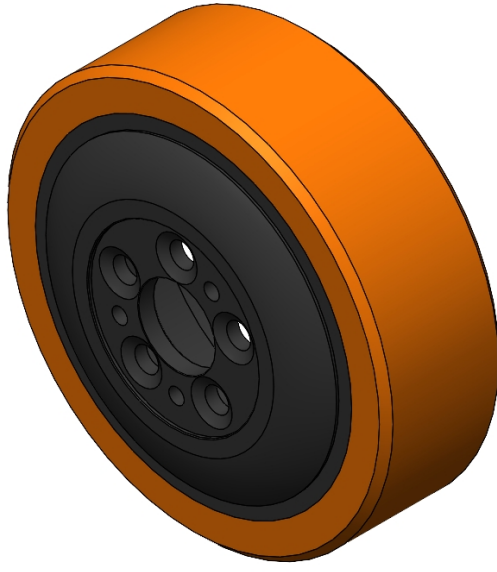
## Series HPU



Đường kính bánh xe x chiều rộng bánh xe 226 x 70mm

EAN

YJ-12037709286225



Mô tả sản phẩm chỉ mang tính chất tham khảo. Sản phẩm thực tế sẽ được ưu tiên.

Hình ảnh có thể khác với sản phẩm gốc

## Quy cách chi tiết sản phẩm

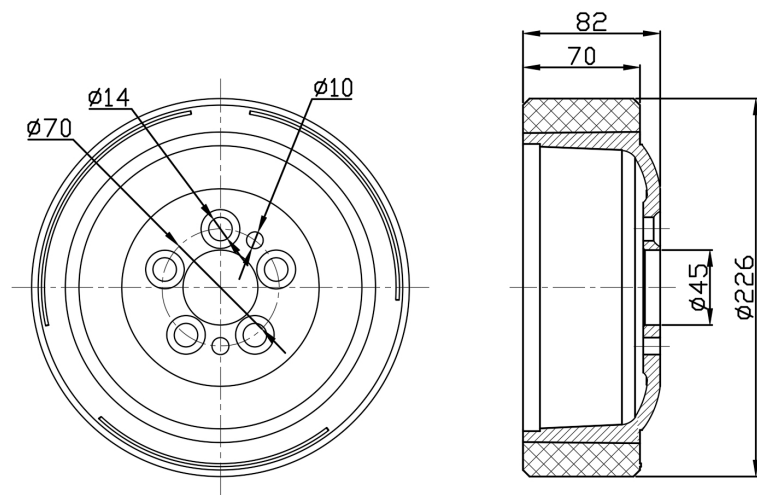
☒ đơn vị mét ☐ đế quốc

|                                          |                                              |
|------------------------------------------|----------------------------------------------|
| Đường kính bánh xe (D)                   | 226mm                                        |
| Chiều rộng bánh xe (T2)                  | 70mm                                         |
| Lắp bánh xe — chiều rộng trung bình (T1) | 82mm                                         |
| Đường kính lỗ tâm lắp bánh xe (d)        | 45mm                                         |
| Đường kính lỗ bu lông lắp bánh xe (d2)   | 14mm                                         |
| Lỗ bu lông lắp bánh xe PCD (d1)          | 70mm                                         |
| Số lượng lỗ bu lông lắp bánh xe          | 5                                            |
| Lỗ bu lông lắp bánh xe (M)               | —                                            |
| Số lượng lỗ bu lông lắp bánh xe          | —                                            |
| Tải trọng (tĩnh)                         | 1890kgs                                      |
| Khả năng tải tại 4 km/h                  | 1260kgs                                      |
| Khả năng tải tại 6 km/h                  | 1071kgs                                      |
| Khả năng tải tại 10 km/h                 | 882kgs                                       |
| Khả năng tải tại 16 km/h                 | 504kgs                                       |
| Độ cứng bề mặt bánh xe                   | 92±5° Shore A                                |
| Nhiệt độ                                 | -20°C to +70°C                               |
| Hoa lốp                                  | —                                            |
| Vật liệu lõi bánh xe                     |                                              |
| Không để lại vết                         | Y                                            |
| Dẫn điện                                 | N/A 10 <sup>6</sup> /~<br>10 <sup>9</sup> /Ω |
| Chống tĩnh điện                          | N/A                                          |
| Trọng lượng bánh xe                      | 4.99kgs                                      |
| Tiêu chuẩn thử nghiệm                    | ISO22883                                     |

## Tổng quan ưu điểm

|                      |           |
|----------------------|-----------|
| Độ di chuyển mượt mà | ● ● ● ● ● |
| Chế độ im lặng       | ● ● ● ● ● |
| Bảo vệ mặt sàn       | ● ● ● ● ● |

### Bản vẽ kích thước 2D của bánh dẫn động



\* Nếu có bất kỳ sai lệch nào giữa thông số hệ mét và thông số hệ inch, vui lòng tham khảo thông số hệ mét